

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2016

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 29



Công ty Cổ phần Thế Giới Số

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 2 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; chuyển giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển và cung cấp dịch vụ đại lý ký gửi hàng hóa.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lầu 8, Tòa nhà Ngân hàng Nam Á, số 201 – 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Hồng Việt	Chủ tịch
Bà Đặng Kiện Phương	Thành viên
Bà Tô Hồng Trang	Thành viên
Ông Đoàn Anh Quân	Thành viên
Ông Trần Bảo Minh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Thông	Trưởng ban
Ông Nguyễn Tuấn Thành	Thành viên
Bà Phan Ngọc Bích Hằng	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Hồng Việt	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Kiện Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Tô Hồng Trang	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đoàn Hồng Việt.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:

Đoàn Hồng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016



**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 611504429/18590608/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thế Giới Số

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thế Giới Số và các công ty con ("Nhóm Công ty") được lập ngày 12 tháng 8 năm 2016 và được trình bày từ trang 5 đến trang 29, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





Building a better
working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1588-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.190.159.001.813	1.171.265.320.514
110	I. Tiền	4	16.092.229.914	31.668.848.074
111	1. Tiền		16.092.229.914	31.668.848.074
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		4.900.000.000	4.900.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	4.900.000.000	4.900.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		407.239.038.972	348.987.791.367
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	328.445.935.079	317.246.505.287
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	85.518.649.765	18.087.773.476
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.960.996.997	22.340.055.496
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(8.690.849.291)	(8.690.849.291)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		4.306.422	4.306.399
140	IV. Hàng tồn kho	8	645.914.599.381	669.576.016.876
141	1. Hàng tồn kho		645.914.599.381	669.576.016.876
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		116.013.133.546	116.132.664.197
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	13.006.367.421	16.334.943.484
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		103.006.766.125	99.797.720.713
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		86.697.351.606	84.243.052.475
210	I. Phải thu dài hạn		2.324.220.000	2.324.220.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.324.220.000	2.324.220.000
220	II. Tài sản cố định		83.757.388.941	81.294.875.482
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	26.817.768.199	24.258.940.592
222	Nguyên giá		46.498.911.495	42.176.019.795
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(19.681.143.296)	(17.917.079.203)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	56.939.620.742	57.035.934.890
228	Nguyên giá		58.509.622.898	58.509.622.898
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.570.002.156)	(1.473.688.008)
260	III. Tài sản dài hạn khác		615.742.665	623.956.993
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		615.742.665	623.956.993
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.276.856.353.419	1.255.508.372.989

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		681.804.875.836	646.964.119.066
310	I. Nợ ngắn hạn		657.382.322.958	619.269.346.188
311	1. Phải trả ngắn hạn người bán	12.1	152.824.983.274	153.198.530.675
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12.2	2.801.156.314	3.962.290.337
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	4.173.581.012	5.872.403.433
314	4. Phải trả người lao động		13.380.118.092	15.787.426.704
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1.787.269.300	1.871.363.656
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	36.998.132.370	15.670.346.860
320	7. Vay ngắn hạn	16	445.417.082.596	422.906.984.523
330	II. Nợ dài hạn		24.422.552.878	27.694.772.878
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	4.322.552.878	4.794.772.878
338	2. Vay dài hạn	16	20.100.000.000	22.900.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		595.051.477.583	608.544.253.923
410	I. Vốn chủ sở hữu	17.1	595.051.477.583	608.544.253.923
411	1. Vốn cổ phần		306.133.290.000	306.133.290.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết		306.133.290.000	306.133.290.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		152.617.941.416	152.617.941.416
415	3. Cổ phiếu quỹ		(6.272.937.166)	(6.272.937.166)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		400.000.000	400.000.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		142.173.183.333	155.665.959.673
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước		109.973.169.673	52.095.022.236
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		32.200.013.660	103.570.937.437
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.276.856.353.419	1.255.508.372.989


Vũ Thị Mai Hân
Người lập


Võ Xuân Huy
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
01	1. Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	18.1	1.772.668.175.137	2.109.225.333.312
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(22.470.541.982)	(17.102.848.526)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	18.1	1.750.197.633.155	2.092.122.484.786
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	19	(1.636.850.067.031)	(1.946.056.244.719)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		113.347.566.124	146.066.240.067
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	8.617.511.426	3.030.459.678
22	7. Chi phí tài chính	21	(14.869.535.057)	(22.693.780.521)
23	Chi phí lãi vay	21	(14.176.286.483)	(14.253.637.102)
25	8. Chi phí bán hàng	20	(42.847.646.814)	(36.656.698.531)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	(24.569.748.525)	(18.044.015.494)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		39.678.147.154	71.702.205.199
31	11. Thu nhập khác	22	1.640.193.477	5.752.853.314
32	12. Chi phí khác	22	(793.143.018)	(663.741.109)
40	13. Lợi nhuận khác	22	847.050.459	5.089.112.205
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		40.525.197.613	76.791.317.404
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	(8.325.183.953)	(17.051.400.239)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		32.200.013.660	59.739.917.165
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	1.057	2.190
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26	1.057	2.190

Vũ Thị Mai Hân
Người lập

Võ Xuân Huy
Kế toán trưởng

Đoàn Hồng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		40.525.197.613	76.791.317.404
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	1.860.378.241	1.588.338.581
03	Hoàn nhập dự phòng		-	(14.428.684)
05	Lãi tiền gửi		(240.323.517)	(296.082.065)
06	Chi phí lãi vay	21	14.176.286.483	14.253.637.102
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		56.321.538.820	92.322.782.338
09	Tăng các khoản phải thu		(61.460.293.017)	(337.274.906.925)
10	Giảm hàng tồn kho		23.661.417.495	69.390.857.382
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(285.694.957)	182.842.234.623
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		3.336.790.391	(4.474.545.711)
14	Tiền lãi vay đã trả		(13.928.610.351)	(14.747.451.703)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	24	(10.316.506.431)	(21.448.179.625)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(2.671.358.050)	(33.389.209.621)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(4.322.891.700)	-
27	Lãi tiền gửi		240.323.517	296.082.065
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(4.082.568.183)	296.082.065
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ		-	193.746.400.000
33	Tiền thu từ đi vay		1.396.917.059.920	1.541.730.963.937
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.377.206.961.847)	(1.727.266.224.215)
36	Cổ tức đã trả	17.2	(28.532.790.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(8.822.691.927)	8.211.139.722

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(15.576.618.160)	(24.881.987.834)
60	Tiền đầu kỳ		31.668.848.074	68.267.019.973
70	Tiền cuối kỳ	4	16.092.229.914	43.385.032.139

Vũ Thị Mai Hân
Người lập

Võ Xuân Huy
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế Giới Số (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 2 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; chuyển giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển và cung cấp dịch vụ đại lý ký gửi hàng hóa.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lầu 8, Tòa nhà Ngân hàng Nam Á, số 201 – 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng và Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 574 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 276).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 3 công ty con, trong đó:

- Công ty TNHH Một thành viên Digiworld Venture (“DV”)

DV là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313309149 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 6 năm 2015. DV có trụ sở chính tại Lầu 8, Tòa nhà Ngân hàng Nam Á, số 201 – 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Công ty TNHH Một thành viên 1 Digital Technology (“DT”)

DT là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313318520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 6 năm 2015. DT có trụ sở chính tại Lầu 8, Tòa nhà Ngân hàng Nam Á, số 201 – 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Công ty TNHH Một thành viên Wiko Việt Nam (“WK”)

WK là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313331063 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 7 năm 2015. WK có trụ sở chính tại Lầu 10, Tòa nhà Ngân hàng Nam Á, số 201 – 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho (chủ yếu là hàng hóa) với giá trị được xác định theo chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng lâu dài.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	21 - 25 năm
Máy móc thiết bị	2 - 5 năm
Phương tiện vận tải	3 - 6 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 3 năm
Phần mềm kế toán	6 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Giám đốc đã định rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

4. TIỀN

	30 tháng 6 năm 2016	VND 31 tháng 12 năm 2015
Tiền mặt	234.601.003	983.783.096
Tiền gửi ngân hàng	15.857.628.911	30.685.064.978
TỔNG CỘNG	16.092.229.914	31.668.848.074

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 16, Nhóm Công ty đã thế chấp tiền gửi ngân hàng trị 100.000 Đô la Mỹ để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Khoản này thể hiện giá trị tiền gửi có kỳ hạn 1 năm vào Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC Việt Nam và hưởng lãi suất 6% một năm. Như đã trình bày trong Thuyết minh số 16, Nhóm Công ty đã thế chấp khoản tiền này để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30 tháng 6 năm 2016	VND 31 tháng 12 năm 2015
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	49.904.033.953	54.205.289.525
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Xuất Nhập khẩu Viễn Thông A	37.644.884.016	42.380.556.897
Công ty Cổ phần Thương mại Nguyễn Kim	16.444.741.691	8.814.798.145
Khác	224.452.275.419	211.845.860.720
TỔNG CỘNG	328.445.935.079	317.246.505.287
Dự phòng trả trước khó đòi	(8.690.849.291)	(8.690.849.291)
GIÁ TRỊ THUẦN	319.755.085.788	308.555.655.996

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	30 tháng 6 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Dragon Technology Distribution Pte. Ltd.	27.735.144.702	-
Invesia International Limited	27.049.832.777	11.319.444.647
Golden China International Co.	25.105.023.754	-
Khác	5.628.648.532	6.768.328.829
TỔNG CỘNG	<u>85.518.649.765</u>	<u>18.087.773.476</u>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	30 tháng 6 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	1.096.974.142	411.802.147
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn Thông	248.075.245	21.063.313.377
Khác	615.947.610	864.939.972
TỔNG CỘNG	<u>1.960.996.997</u>	<u>22.340.055.496</u>
Dài hạn		
Đặt cọc, ký quỹ	2.324.220.000	2.324.220.000

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	30 tháng 6 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Hàng hóa	579.405.378.948	614.963.940.334
Hàng mua đang đi đường	47.220.654.980	38.895.751.176
Hàng gửi đi bán	18.407.557.048	15.098.173.821
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	881.008.405	618.151.545
TỔNG CỘNG	<u>645.914.599.381</u>	<u>669.576.016.876</u>

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 16, Nhóm Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	30 tháng 6 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Chi phí hoạt động	11.395.568.186	14.848.940.279
Công cụ, dụng cụ	1.610.799.235	1.486.003.205
TỔNG CỘNG	<u>13.006.367.421</u>	<u>16.334.943.484</u>

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
					VND
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	21.183.180.735	2.145.916.525	16.059.938.106	2.786.984.429	42.176.019.795
Mua trong kỳ	-	-	4.322.891.700	-	4.322.891.700
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	21.183.180.735	2.145.916.525	20.382.829.806	2.786.984.429	46.498.911.495
Trong đó:					
Thế chấp vay (Thuyết minh số 16)	21.183.180.735	-	-	-	21.183.180.735
Đã khấu hao hết	-	261.401.632	5.534.279.971	2.439.685.773	8.235.367.376
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	(5.388.056.320)	(727.597.616)	(9.082.811.658)	(2.718.613.609)	(17.917.079.203)
Khấu hao trong kỳ	(426.802.548)	(192.508.086)	(1.117.298.824)	(27.454.635)	(1.764.064.093)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	(5.814.858.868)	(920.105.702)	(10.200.110.482)	(2.746.068.244)	(19.681.143.296)
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	15.795.124.415	1.418.318.909	6.977.126.448	68.370.820	24.258.940.592
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	15.368.321.867	1.225.810.823	10.182.719.324	40.916.185	26.817.768.199

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 30 tháng 6 năm 2016	<u>56.550.000.000</u>	<u>1.959.622.898</u>	<u>58.509.622.898</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Thẻ chấp vay (Thuyết minh số 16)</i>	<i>56.550.000.000</i>	<i>-</i>	<i>56.550.000.000</i>
<i>Đã hao mòn hết</i>	<i>-</i>	<i>806.035.023</i>	<i>806.035.023</i>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	<i>-</i>	<i>(1.473.688.008)</i>	<i>(1.473.688.008)</i>
Hao mòn trong kỳ	<i>-</i>	<i>(96.314.148)</i>	<i>(96.314.148)</i>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	<i>-</i>	<i>(1.570.002.156)</i>	<i>(1.570.002.156)</i>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>56.550.000.000</u>	<u>485.934.890</u>	<u>57.035.934.890</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>56.550.000.000</u>	<u>389.620.742</u>	<u>56.939.620.742</u>

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

12.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	<i>30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>31 tháng 12 năm 2015</i>
Asus Global Pte. Ltd.	86.102.581.270	30.185.973.198
Dell Global B.V (Singapore Branch)	26.958.267.680	21.831.158.500
Lenovo (Singapore) Pte. Ltd.	4.295.668.624	43.288.643.718
Khác	35.468.465.700	57.892.755.259
TỔNG CỘNG	<u>152.824.983.274</u>	<u>153.198.530.675</u>

12.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	<i>30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>31 tháng 12 năm 2015</i>
Intel Technology Sdn. Bhd.	1.006.197.446	<i>-</i>
Khác	1.794.958.868	3.962.290.337
TỔNG CỘNG	<u>2.801.156.314</u>	<u>3.962.290.337</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31 tháng 12 năm 2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	VND 30 tháng 6 năm 2016
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 24)	5.460.325.068	8.325.183.953	(10.316.506.431)	3.469.002.590
Thuế thu nhập cá nhân	309.356.073	4.200.436.333	(3.817.077.596)	692.714.810
Thuế giá trị gia tăng	102.722.292	1.835.858.163	(1.926.716.843)	11.863.612
TỔNG CỘNG	5.872.403.433	14.361.478.449	(16.060.300.870)	4.173.581.012

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30 tháng 6 năm 2016	VND 31 tháng 12 năm 2015
Lãi vay	1.124.641.111	876.964.979
Chi phí hoạt động	662.628.189	279.880.741
Chiết khấu thương mại	-	714.517.936
TỔNG CỘNG	1.787.269.300	1.871.363.656

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	30 tháng 6 năm 2016	VND 31 tháng 12 năm 2015
Ngắn hạn		
Phải trả cổ tức (Thuyết minh số 25)	25.960.000.000	8.800.000.000
Chi trả hộ	8.411.238.054	5.911.338.983
Phải trả Bảo hiểm Xã hội	1.111.696.958	840.826.059
Khác	1.515.197.358	118.181.818
TỔNG CỘNG	36.998.132.370	15.670.346.860
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	3.562.122.999	4.034.342.999
Khác	760.429.879	760.429.879
TỔNG CỘNG	4.322.552.878	4.794.772.878

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

16. VAY

	31 tháng 12 năm 2015	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	VND 30 tháng 6 năm 2016
Ngắn hạn				
Vay ngân hàng	417.306.984.523	1.396.917.059.920	(1.374.406.961.847)	439.817.082.596
Vay dài hạn đến hạn trả	5.600.000.000	2.800.000.000	(2.800.000.000)	5.600.000.000
	422.906.984.523	1.399.717.059.920	(1.377.206.961.847)	445.417.082.596
Dài hạn				
Vay ngân hàng	22.900.000.000	-	(2.800.000.000)	20.100.000.000
TỔNG CỘNG	445.806.984.523	1.399.717.059.920	(1.380.006.961.847)	465.517.082.596

16.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	30 tháng 6 năm 2016 VND	Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH Một Thành viên ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh Hồ Chí Minh	180.200.000.000	Từ 20 tháng 7 năm 2016 đến 28 tháng 9 năm 2016	Từ 3,8 đến 5,2	Tài sản cá nhân của một số cổ đông, một phần hàng tồn kho và các khoản phải thu khách hàng
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC Việt Nam	178.105.119.569	Từ 21 tháng 7 năm 2016 đến 30 tháng 9 năm 2016	Từ 4,7 đến 5,0	Tài sản cá nhân của một số cổ đông, một phần tiền gửi ngân hàng và đầu tư tài chính ngắn hạn
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 1	63.111.963.027	Từ 27 tháng 8 năm 2016 đến 16 tháng 10 năm 2016	Từ 4,7 đến 5,0	Một phần hàng tồn kho và các khoản phải thu khách hàng
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Sài Gòn	18.400.000.000	14 tháng 8 năm 2016	5,2	Một phần hàng tồn kho và các khoản phải thu khách hàng
	439.817.082.596			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

16. VAY (tiếp theo)

16.2 Khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	30 tháng 6	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	VND
	năm 2016			Hình thức
	VND		%/ năm	đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 1	<u>25.700.000.000</u>	Hoàn trả trong vòng 20 lần thanh toán, hàng quý, cho đến 25 tháng 12 năm 2019	8,0	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại 284A và 282 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn</i>	<i>20.100.000.000</i>			
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>5.600.000.000</i>			

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	108.024.690.000	35.549.217.650	(82.850.613.400)	400.000.000	273.635.822.236	334.759.116.486
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	117.168.723.766	76.577.676.234	-	-	193.746.400.000
Phát hành cổ phiếu thường	127.812.000.000	-	-	-	(127.812.000.000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	59.739.917.165	59.739.917.165
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	235.836.690.000	152.717.941.416	(6.272.937.166)	400.000.000	205.563.739.401	588.245.433.651
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	306.133.290.000	152.617.941.416	(6.272.937.166)	400.000.000	155.665.959.673	608.544.253.923
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(45.692.790.000)	(45.692.790.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	32.200.013.660	32.200.013.660
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	306.133.290.000	152.617.941.416	(6.272.937.166)	400.000.000	142.173.183.333	595.051.477.583

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Cổ tức đã công bố	45.692.790.000	-
Cổ tức đã trả bằng tiền	28.532.790.000	-

17.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	30 tháng 6 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Cổ phiếu đã được duyệt	30.613.329	30.613.329
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.613.329 30.613.329	30.613.329 30.613.329
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(151.469) (151.469)	(151.469) (151.469)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.461.860 30.461.860	30.461.860 30.461.860

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Tổng doanh thu:	1.772.668.175.137	2.109.225.333.312
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	1.764.441.030.392	2.101.702.154.467
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	8.227.144.745	7.523.178.845
Trừ:		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(22.470.541.982)	(17.102.848.526)
DOANH THU THUẦN	1.750.197.633.155	2.092.122.484.786
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	1.741.970.488.410	2.084.599.305.941
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	8.227.144.745	7.523.178.845

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

18. DOANH THU (tiếp theo)

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Chiết khấu thanh toán	4.885.282.950	470.111.878
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.354.116.907	2.250.512.962
Lãi tiền gửi ngân hàng	240.323.517	296.082.065
Khác	137.788.052	13.752.773
TỔNG CỘNG	<u>8.617.511.426</u>	<u>3.030.459.678</u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.634.854.848.403	1.940.082.744.041
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.995.218.628	5.973.500.678
TỔNG CỘNG	<u>1.636.850.067.031</u>	<u>1.946.056.244.719</u>

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Chi phí bán hàng	42.847.646.814	36.656.698.531
Chi phí nhân công	25.168.076.854	15.996.851.957
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.835.858.301	19.174.956.765
Khác	3.843.711.659	1.484.889.809
Chi phí quản lý doanh nghiệp	24.569.748.525	18.044.015.494
Chi phí nhân công	13.639.797.264	9.819.812.240
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.900.727.473	4.883.825.134
Khác	4.029.223.788	3.340.378.120
TỔNG CỘNG	<u>67.417.395.339</u>	<u>54.700.714.025</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Chi phí lãi vay	14.176.286.483	14.253.637.102
Lỗi chênh lệch tỷ giá	367.467.886	2.853.453.767
Chiết khấu thanh toán	267.354.617	5.586.689.652
Chi phí tài chính khác	58.426.071	-
TỔNG CỘNG	<u>14.869.535.057</u>	<u>22.693.780.521</u>

22. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Thu nhập khác	1.640.193.477	5.752.853.314
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	-	3.543.439.135
Khác	1.640.193.477	2.209.414.179
Chi phí khác	(793.143.018)	(663.741.109)
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	<u>847.050.459</u>	<u>5.089.112.205</u>

23. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Giá mua hàng hóa	1.642.302.261.359	1.948.428.431.010
Chi phí nhân công	38.794.867.609	25.816.664.197
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.569.552.720	12.170.890.326
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10 và 11)	1.860.378.241	1.588.338.581
Chi phí khác	10.740.402.441	12.752.634.630
TỔNG CỘNG	<u>1.704.267.462.370</u>	<u>2.000.756.958.744</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu thu nhập chịu thuế và lợi nhuận kế toán trước thuế:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	40.525.197.613	76.791.317.404
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	851.509.184	714.489.468
Lỗ của công ty con	249.212.967	-
Doanh thu đã tính vào thu nhập chịu thuế của năm trước	-	(3.543.439.135)
Thu nhập chịu thuế ước tính	41.625.919.764	73.962.367.737
Thuế TNDN ước tính	8.325.183.953	16.271.720.902
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	-	779.679.337
Chi phí thuế TNDN ước tính	8.325.183.953	17.051.400.239
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	5.460.325.068	11.881.823.497
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(10.316.506.431)	(21.448.179.625)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	3.469.002.590	7.485.044.111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Công ty TNHH Created Future	Nhà đầu tư	Mua hàng hóa	-	182.150.427.207

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30 tháng 6 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
---------------	-------------	--------------------	---------------------	----------------------

Phải trả ngắn hạn khác

Công ty TNHH Created Future	Nhà đầu tư	Cổ tức phải trả	<u>25.960.000.000</u>	<u>8.800.000.000</u>
-----------------------------	------------	-----------------	-----------------------	----------------------

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Lương và thưởng	<u>2.441.582.700</u>	<u>1.556.843.604</u>

26. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	32.200.013.660	59.739.917.165
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (*)	30.461.860	27.277.117
Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VND/ cổ phiếu)	1.057	2.190

(*) Tổng số cổ phiếu lưu hành bình quân cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được điều chỉnh do việc phát hành thêm cổ phiếu phổ thông cho cổ đông hiện hữu trong tháng 5 và tháng 10 năm 2015.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ này và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

27. CÁC CAM KẾT

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30 tháng 6 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Đến 1 năm	283.302.080	3.157.929.876
Từ 1 đến 5 năm	3.648.000.000	3.744.000.000
TỔNG CỘNG	3.931.302.080	6.901.929.876



28. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.


 Vũ Thị Mai Hân
 Người lập


 Võ Xuân Huy
 Kế toán trưởng


 Đoàn Hồng Việt
 Tổng Giám đốc



Ngày 12 tháng 8 năm 2016